

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 03 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		272.656.856.514	285.037.398.894
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		722.055.179.889	299.956.739.037
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		4.377.752.286.069	2.864.505.809.629
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		3.350.018.536.069	1.949.926.254.629
2.	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.035.500.000.000	922.070.000.000
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(7.766.250.000)	(7.490.445.000)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	V.1	146.415.060.086	146.415.117.610
1.	Chứng khoán kinh doanh		149.803.621.586	149.803.679.110
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.388.561.500)	(3.388.561.500)
V.	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	4.124.200.000	
VI.	Cho vay khách hàng		8.593.951.410.777	6.778.516.891.873
	Cho vay khách hàng các hợp		8.664.234.662.067	6.848.139.330.535
1.	đồng mua và cam kết bán lại	V.3		
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(70.283.251.290)	(69.622.438.662)
VII.	Chứng khoán đầu tư	V.5	2.526.902.713.237	2.428.814.674.932
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.025.905.772.391	1.577.824.617.196
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.500.996.940.846	850.990.057.736
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	385.480.000.000	385.480.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
2.	Vốn góp liên doanh		-	-
3.	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác		385.480.000.000	385.480.000.000
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX.	Tài sản cố định		880.619.626.241	830.612.564.776
1.	Tài sản cố định hữu hình		444.760.579.282	400.994.425.709
a.	Nguyên giá tài sản cố định		549.307.699.378	497.015.617.839
b.	Hao mòn tài sản cố định		(104.547.120.096)	(96.021.192.130)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a.	Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b.	Hao mòn tài sản cố định		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình		435.859.046.959	429.618.139.067
a.	Nguyên giá tài sản cố định		462.426.143.208	450.786.692.019
b.	Hao mòn tài sản cố định		(26.567.096.249)	(21.168.552.952)

STT	TÀI SẢN	Số cuối quý	Số đầu năm
X.	Bất động sản đầu tư	-	-
a.	Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b.	Hao mòn BĐSĐT	-	-
XI.	Tài sản có khác	2.703.405.822.843	1.988.883.464.802
1.	Các khoản phải thu	2.012.095.633.656	1.349.333.330.015
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	465.898.206.404	571.185.418.434
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4.	Tài sản có khác	225.843.246.532	68.795.980.102
	- Trong đó lợi thế thương mại	-	-
5.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(431.263.749)	(431.263.749)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		20.613.363.155.656	16.008.222.661.553

STT	NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		Số cuối quý	Số đầu năm
I.	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.7	-	250.000.000.000
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.8	3.085.771.319.287	2.096.964.252.783
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		1.062.831.319.287	615.433.063.567
2.	Vay các TCTD khác		2.022.940.000.000	1.481.531.189.216
III.	Tiền gửi của khách hàng	V.9	12.510.975.489.161	8.727.085.884.073
IV.	Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		4.077.017.305	4.088.806.731
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	1.500.000.000.000	1.279.063.651.724
VII.	Các khoản nợ khác	V.11	368.989.392.477	374.166.632.610
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		200.073.584.289	223.138.126.038
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác		111.883.682.175	114.990.423.796
4.	Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		57.032.126.013	36.038.082.776
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		17.469.813.218.230	12.731.369.227.921
VIII.	Vốn và các quỹ	V.13	3.143.549.937.426	3.276.853.433.632
1.	Vốn của tổ chức tín dụng		3.002.582.440.242	3.002.582.440.242
a.	Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
b.	Vốn đầu tư XD CB		10.126.842	10.126.842
c.	Thặng dư vốn cổ phần		2.547.141.600	2.547.141.600
d.	Cổ phiếu quỹ		-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f.	Vốn khác		25.171.800	25.171.800
2.	Quỹ của TCTD		121.271.727.899	120.722.441.988
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(19.003.433.856)	-
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-

**NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN
VỐN CHỦ SỞ HỮU**

STT		Số cuối quý	Số đầu năm
5.	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	38.699.203.141	153.548.551.402
a.	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay	38.699.203.141	
b.	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước	-	153.548.551.402
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.613.363.155.656	16.008.222.661.553

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		63.911.832.139	691.772.886.376
1.	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		18.171.682.005	53.734.552.782
3.	Bảo lãnh khác		45.740.150.134	638.038.333.594
II.	Các cam kết đưa ra		327.274.805.983	438.699.622.848
1.	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2.	Cam kết khác		327.274.805.983	438.699.622.848

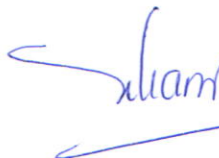
TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2013

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thụy Hà Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Bảo Trâm

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Võ Thị Tuyết Nga



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2013

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		365.026.195.920	412.561.715.437	1.118.058.552.864	1.461.965.518.785
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		278.705.056.439	328.034.073.767	794.762.526.026	1.233.406.401.573
I	Thu nhập lãi thuần	VI.14	86.321.139.481	84.527.641.670	323.296.026.838	228.559.117.212
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		22.353.259.296	10.783.190.323	54.660.161.554	31.388.217.596
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		17.068.694.730	22.831.884.446	47.616.815.717	36.223.307.870
II	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.15	5.284.564.566	(12.048.694.123)	7.043.345.837	(4.835.090.274)
III	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		7.664.121.681	1.791.428.137	20.276.652.569	12.228.846.537
IV	Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	5.863.104.753	36.013.292.706	5.863.104.753	112.262.342.195
V	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	-	-	-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		3.587.335.427	13.501.164.714	5.280.228.259	46.628.713.109
6	Chi phí hoạt động khác		5.485.555.282	2.615.564.839	10.104.855.751	5.494.502.891
VI	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác		(1.898.219.855)	10.885.599.875	(4.824.627.492)	41.134.210.218
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VI.18	423.409.278	-	24.117.046.330	10.713.638.345
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	82.519.337.026	75.483.428.108	263.721.949.992	202.908.111.830
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		21.138.782.878	45.685.840.157	112.049.598.843	197.154.952.403
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		20.413.407.270	29.590.251.170	60.624.963.755	53.726.077.699
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		725.375.608	16.095.588.987	51.424.635.088	143.428.874.704
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1.799.763.437)	4.694.885.056	12.725.431.947	34.520.174.347
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(1.799.763.437)	4.694.885.056	12.725.431.947	34.520.174.347
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.525.139.045	11.400.703.931	38.699.203.141	108.908.700.357
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-

Lập bảng



Lê Nguyễn Hồng Thủy

Kế toán trưởng



Trần Thị Bảo Trâm



TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 3/2013

Đơn vị tính: Đồng VN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.194.937.016.280	1.060.047.133.504
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(811.897.235.550)	(1.170.177.145.690)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		5.832.064.886	(4.835.090.274)
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		26.139.757.322	(138.071.689.881)
05	Thu nhập khác		(10.028.242.968)	13.244.591.941
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		4.339.843.270	3.468.672.530
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(294.955.944.078)	(173.706.677.103)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(42.977.227.516)	(45.564.343.749)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		71.390.031.646	(455.594.548.722)
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09	(Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác		560.957.654.272	(612.058.206.913)
10	(Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán		(488.388.515.716)	(508.640.223.024)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(4.124.200.000)	-
12	(Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng		(1.816.095.331.532)	1.544.685.271.278
13	(Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(38.694.302.890)	(13.879.295.631)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(100.040.849.845)	623.079.975.641
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(250.000.000.000)	130.555.291.150
16	Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng		988.807.066.504	(3.319.731.154.362)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		3.783.889.605.088	1.187.876.088.648
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		220.936.348.276	177.043.830.000
19	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
20	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(11.789.426)	(795.705.657)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		23.632.386.411	(40.790.291.406)
22	Chi từ các Quỹ của TCTD		(708.250.000)	(2.168.223.629)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			2.951.549.852.788	(1.290.417.192.627)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(347.424.535.923)	(13.991.922.145)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		894.545.454	10.472.728
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác		-	(7.000.000.000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác		-	-



Handwritten signature in blue ink.

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
9	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		24.117.046.330	10.713.638.345
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(322.412.944.139)	- (10.267.811.072)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(144.939.074.465)	(193.049.756.990)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(144.939.074.465)	(193.049.756.990)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			2.484.197.834.184	(1.493.734.760.689)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			908.632.738.288	4.111.228.372.496
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ			3.392.830.572.472	2.617.493.611.807

Lập bảng

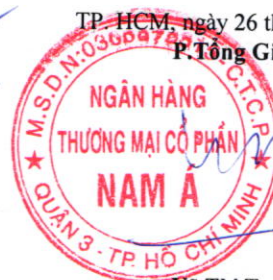
P.Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2013

P. Tổng Giám đốc

Nguyễn Thụy Hà Linh

Trần Thị Bảo Trâm



Võ Thị Tuyết Nga



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) Quý III năm 2013

I – ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Nam Á là Ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo giấy phép hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 08 năm 1992 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập số 463/CP-UB ngày 01 tháng 09 năm 1992 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Thời hạn hoạt động : 99 năm

2. Thành phần Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Xuân Loan	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Huỳnh Thành Chung	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Phan Đình Tân	Ủy viên
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Ủy viên
Ông Lê Thanh Đạm	Ủy viên
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên

3. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Lê Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Thiết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lý Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc

4. Trụ sở chính: Đặt tại số 201-203 CMT8, P.4, Q.3, TPHCM, gồm: 01 Hội sở, 14 chi nhánh và 37 phòng giao dịch.

5. Công ty con: Công ty TNHH MTV Quản Lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân Hàng Nam Á được thành lập theo giấy phép số 288/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 2 năm 2006 và theo quyết định của Hội đồng Quản trị số 47/2006/QĐQT-NHNA ngày 10 tháng 3 năm 2006; Giấy phép hoạt động số 410400202 ngày 01 tháng 11 năm 2006 do Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp. Tỷ lệ góp vốn vào công ty là 100%.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên: 1089 người

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Báo cáo về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ theo quy định trong việc lập Báo cáo tài chính.

2- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng.

Ngân hàng áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 497/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 và chế độ

báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

- Hình thức kế toán áp dụng.

+ Hình thức sổ sách kế toán áp dụng là Nhật ký chung.

+ Ngân hàng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung, vừa phân tán. Công tác kế toán thực hiện riêng biệt cho Hội sở, các chi nhánh và phòng giao dịch, sau đó tổng hợp lại toàn ngân hàng.

3-Cơ sở đánh giá áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính

Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được lập trên giá gốc.

IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1.Chuyển đổi tiền tệ

- Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, chủ yếu là Dollar Mỹ (USD) được qui đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá liên ngân hàng vào thời điểm cuối kỳ.
- Các loại ngoại tệ, vàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể:

1USD = 21.036VND

1 CAD = 20.416VND

1CHF = 23.251VND

1GBP = 33.962VND

1EUR = 28.396VND

1SGD = 16.713VND

1JPY = 214,92VND

1CHI = 3.745.000VND

1HKD = 2.696VND

1AUD = 19.619VND

2. Kế toán thu nhập chi phí và ngừng dự thu lãi

Doanh thu được ghi nhận khi ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Trong đó các khoản lãi được ghi nhận vào thu nhập đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định.

Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng điều chỉnh khoản lãi đã hạch toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự thu.

3.Kế toán các khoản thu phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các khoản phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

4. Kế toán đối với cho vay khách hàng

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Phương thức cho vay đối với đơn vị và cá nhân dưới các hình thức: cho vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, vay hợp vốn, vay trả góp, cầm cố sổ tiết kiệm, chứng từ có giá ... Hình thức đảm bảo tiền vay là bằng thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh hoặc dưới hình thức tín chấp.

- Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: căn cứ vào quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 do ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quyết định 493/2005QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2005 QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 do ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

5. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Các khoản kinh doanh chứng khoán, đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chứng khoán không được mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trích nộp hàng quý 25% lợi nhuận thực tế phát sinh trong kỳ theo quy định. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

9. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

10. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Ngân hàng bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Việc trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ và Điều lệ của Ngân hàng.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Chứng khoán kinh doanh

1.1. Chứng khoán nợ

- Chứng khoán chính phủ
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành

- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ nước ngoài

1.2. Chứng khoán vốn

- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn nước ngoài

1.3. Chứng khoán kinh doanh khác

1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	-
-	-
-	-
Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	-
-	-
149.803.621.586	149.803.679.110
105.129.769.100	105.129.769.100
44.673.852.486	44.673.910.010
-	-
-	-
(3.388.561.500)	(3.388.561.500)
146.415.060.086	146.415.117.610

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (không phát sinh)

3. Cho vay khách hàng

- Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
- Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá
- Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
- Các hợp đồng mua và cam kết bán lại
- Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
8.635.015.584.401	6.252.465.370.994
6.534.433.716	8.318.724.028
958.967.230	1.762.775.576
21.725.676.720	585.592.459.937
8.664.234.662.067	6.848.139.330.535

Phân tích chất lượng nợ vay**Nhóm nợ**

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn
Các hợp đồng mua và cam kết bán lại
Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
8.414.125.419.131	5.920.294.018.846
39.749.568.714	172.693.688.425
23.086.908.954	16.109.550.413
65.019.840.148	66.204.124.570
100.527.248.400	87.245.488.344
21.725.676.720	585.592.459.937
8.664.234.662.067	6.848.139.330.535

Phân tích dư nợ theo thời gian

Nợ ngắn hạn
Nợ trung hạn
Nợ dài hạn
Các hợp đồng mua và cam kết bán lại
Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
5.507.518.572.486	3.094.771.730.014
1.835.753.248.671	1.608.308.359.843
1.299.237.164.190	1.559.466.780.741
21.725.676.720	585.592.459.937
8.664.234.662.067	6.848.139.330.535

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:**Kỳ này**

Số dư đầu kỳ
Số trích lập trong kỳ
Xử lý rủi ro trong kỳ
Điều chỉnh khác
Cộng

Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
44.341.716.142	32.771.167.520	77.112.883.662
22.817.146.717	16.813.773.801	39.630.920.518
	(38.694.302.890)	(38.694.302.890)
		-
67.158.862.859	10.890.638.431	78.049.501.290

Kỳ trước

Số dư đầu kỳ
Số trích lập trong kỳ
Xử lý rủi ro trong kỳ
Điều chỉnh khác
Cộng

Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
33.530.158.890	38.917.999.827	72.448.158.717
(1.563.918.932)	29.901.188.076	28.337.269.144
	(13.635.920.631)	(13.635.920.631)
		-
31.966.239.958	55.183.267.272	87.149.507.230

5. Chứng khoán đầu tư**5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán****a. Chứng khoán nợ**

Chứng khoán chính phủ
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác phát hành
Chứng khoán Nợ nước ngoài

Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.025.905.772.391	1.577.824.617.196
1.025.905.772.391	1.577.824.617.196
526.441.331.537	587.824.617.196
499.464.440.854	200.000.000.000
-	790.000.000.000

b. Chứng khoán Vốn

Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác phát hành
Chứng khoán Vốn nước ngoài

-	-
-	-
-	-

5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán chính phủ
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành
Chứng khoán Nợ nước ngoài

1.500.996.940.846	850.990.057.736
996.940.846	990.057.736
1.500.000.000.000	850.000.000.000
-	-
-	-
2.526.902.713.237	2.428.814.674.932

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

Đầu tư vào công ty con
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết
Các khoản đầu tư dài hạn khác
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn
Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	-
-	-
-	-
385.480.000.000	385.480.000.000
-	-
385.480.000.000	385.480.000.000

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Vay NHNN
Vay Bộ Tài chính
Các khoản nợ khác
Tổng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	250.000.000.000
-	-
-	-
-	250.000.000.000

8. Tiền, vàng gửi và vay của tổ chức tín dụng khác

8.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác

a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn

- Bằng VND
- Bằng vàng và ngoại tệ

b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn

- Bằng VND
- Bằng vàng và ngoại tệ

Cộng

8.2 Vay các TCTD khác

- Bằng VND
- Bằng vàng và ngoại tệ
- Giấy tờ có giá khác

Cộng

Tổng tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.005.365.147.351	1.637.149.239
1.005.196.893.009	1.637.149.239
168.254.342	-
57.466.171.936	613.795.914.328
-	500.000.000.000
57.466.171.936	113.795.914.328
1.062.831.319.287	615.433.063.567
1.853.420.000.000	1.244.100.000.000
169.520.000.000	141.431.689.216
-	95.999.500.000
2.022.940.000.000	1.481.531.189.216
3.085.771.319.287	2.096.964.252.783

9. Tiền gửi của khách hàng

Theo loại tiền gửi

Tiền, vàng gửi không kỳ hạn
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ
- Tiền, vàng gửi có kỳ hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ
Tiền gửi vốn chuyên dùng
Tiền gửi ký quỹ
Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
385.443.654.856	322.401.549.366
382.203.667.310	312.598.806.743
3.239.987.546	9.802.742.623
12.010.794.016.200	8.302.695.194.635
11.485.577.634.278	8.111.331.675.846
525.216.381.922	191.363.518.789
641.153.414	628.745.191
114.096.664.691	101.360.394.881
12.510.975.489.161	8.727.085.884.073

10. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá bằng VND
Phát hành giấy tờ có giá bằng vàng
Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.500.000.000.000	852.704.000.000
-	426.359.651.724
1.500.000.000.000	1.279.063.651.724

11. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản lãi, phí phải trả	200.073.584.289	223.138.126.038
Các khoản phải trả và công nợ khác	111.883.682.175	114.990.423.796
Các khoản phải trả nội bộ	204.611.572	2.986.687.118
Các khoản phải trả bên ngoài	111.670.126.517	111.944.107.618
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Doanh thu chờ phân bổ	8.944.086	59.629.060
Dự phòng rủi ro khác	57.032.126.013	36.038.082.776
Dự phòng các cam kết đưa ra	655.187.605	5.265.626.945
Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
Dự phòng rủi ro khác	56.376.938.408	30.772.455.831
Cộng	368.989.392.477	374.166.632.610

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Số còn lại phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	3.227.751.295	5.192.692.081	8.426.387.238	(5.943.862)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.183.282.132	12.725.431.947	41.842.852.516	(2.934.138.437)
Thuế thu nhập cá nhân	1.129.591.287	10.209.548.661	11.043.264.656	295.875.292
Thuế khác	-	442.118.787	440.978.781	1.140.006
Cộng	30.540.624.714	28.569.791.476	61.753.483.191	(2.643.067.001)

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại (không phát sinh)

13. Vốn và quỹ của ngân hàng

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDCB và vốn khác, thặng dư vốn CP	Quỹ của TCTD	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	2.582.440.242	120.722.441.988	153.548.551.402	-	3.276.853.433.632
Tăng trong kỳ	-	-	6.921.927.849	38.699.203.141	-	45.621.130.990
Giảm trong kỳ	-	-	(6.372.641.938)	(153.548.551.402)	(19.003.433.856)	(178.924.627.196)
Số dư cuối năm nay	3.000.000.000.000	2.582.440.242	121.271.727.899	38.699.203.141	(19.003.433.856)	3.143.549.937.426

13.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp (không phát sinh)

13.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu của TCTD: 10.000VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	88.515.355.757	440.238.797.064
Thu nhập lãi cho vay	888.619.664.798	694.951.050.279
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	127.469.129.494	326.213.398.456
Thu lãi từ hoạt động tín dụng	13.454.402.815	562.272.986
Cộng	1.118.058.552.864	1.461.965.518.785

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi trả lãi tiền gửi	652.008.338.170	934.973.418.295
Chi trả lãi tiền vay	99.059.336.623	28.591.623.247
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	42.509.572.272	197.987.568.449
Chi phí khác	1.185.278.961	71.853.791.582
Cộng	794.762.526.026	1.233.406.401.573

16. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	5.863.162.277	112.298.179.973
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(57.524)	(35.837.778)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	5.863.104.753	112.262.342.195

17. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ chứng khoán đầu tư	-	-
Chi về chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	-	-

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn	24.117.046.330	10.713.638.345
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK 14)	5.624.399.635	10.661.003.000
Từ chứng khoán Vốn đầu tư (HT trên TK 15)	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK 34)	18.492.646.695	52.635.345
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	24.117.046.330	10.713.638.345

19. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và khác khoản phí, lệ phí	1.228.809.262	1.944.272.506
2. Chi phí cho nhân viên	91.202.270.550	94.343.000.885
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	78.782.016.698	81.376.102.522
- Các khoản chi đóng góp theo lương	9.343.085.440	9.593.610.640
- Chi trợ cấp thôi việc	394.822.776	-
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	59.058.808.076	51.466.021.750
- Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	30.642.488.925	29.295.088.955

4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	105.600.401.105	50.947.451.355
Trong đó:		
- Công tác phí	2.527.118.339	1.783.909.763
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	3.846.700
5. Chi nộp bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	6.631.660.999	4.207.365.334
6. Chi phí dự phòng (không tính DPRR TD và CK)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	263.721.949.992	202.908.111.830

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu) (không phát sinh)

21. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi tại Ngân hàng		
Các thành viên HĐQT	20.655.182.119	11.884.077.968
Các công ty liên quan	25.771.801.477	108.956.508.917
Các cá nhân liên quan	25.979.264.509	28.495.711.700
Các thành viên ban điều hành	3.336.435.090	1.065.995.667
Tổng	75.742.683.195	150.402.294.252

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền vay tại Ngân hàng		
Các thành viên HĐQT	-	60.000.000
Các công ty liên quan	1.940.116.017.889	1.191.953.000.000
Các cá nhân liên quan	-	120.000.000
Các thành viên ban điều hành	-	-
Tổng	1.940.116.017.889	1.192.133.000.000

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Kỳ này				
Trong nước	9.699.734.662.067	12.510.975.489.161	4.124.200.000	2.695.043.450.043
Ngoài nước	-	-	-	-
Kỳ trước				
Trong nước	9.369.936.194.194	11.640.719.552.566	-	1.709.880.194.649
Ngoài nước	-	-	-	-

VIII- QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động Ngân hàng Nam Á do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng Nam Á đang áp dụng một số biện pháp như sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN về công tác tín dụng, tỷ lệ an toàn vốn;
- Thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn cho các CBCNV thực hiện công tác tín dụng;
- Từng bước xây dựng và hoàn thiện các chính sách về quản trị rủi ro, đặc biệt là rủi ro tín dụng: quy định về phân quyền, hạn mức phê duyệt ...
- Xây dựng chính sách tín dụng theo hướng đa dạng hóa sản phẩm;
- Chuẩn hóa quy trình tín dụng với các quy định chặt chẽ về kiểm soát, áp dụng các biểu mẫu thống nhất trong toàn hệ thống;

- Phân loại, quản lý và xử lý các khoản nợ xấu;
- Trích lập dự phòng rủi ro theo quy định.

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất xảy ra khi có sự biến động về lãi suất thị trường và nó tác động đến thu nhập và chi phí hoạt động của Ngân hàng.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành

Để có thể kiểm soát rủi ro về lãi suất, Ngân hàng đã và đang áp dụng chính sách quản lý rủi ro lãi suất trên cơ sở phân tích đánh giá chênh lệch về kỳ hạn, lãi suất của các khoản mục nguồn vốn và tài sản, từ đó đưa ra các biện pháp xử lý cụ thể:

- Hội sở thực hiện quản lý, kinh doanh vốn tập trung;
- Thực hiện cho vay với lãi suất thả nổi, điều này có thể cho phép Ngân hàng có thể linh hoạt mức lãi suất cho vay phù hợp với biến động của thị trường;
- Duy trì chênh lệch lãi suất giữa đầu vào, đầu ra một cách hợp lý, tuân thủ quy định về an toàn vốn của NHNN.

Bảng phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lãi suất thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày ở Phụ lục 1.

24.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro về tiền tệ phát sinh khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái làm cho giá trị của các loại “tài sản có” và “tài sản nợ” bằng ngoại tệ, vàng bị biến động dẫn đến rủi ro tổn thất cho Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro về tiền tệ, Ngân hàng đã xây dựng và thực hiện chính sách quản lý rủi ro về ngoại hối như sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN;
- Quản lý trạng thái ngoại hối mở;
- Kiểm soát rủi ro thông qua các quy định tách bạch chức năng của các bộ phận, quy định về phân quyền, hạn mức giao dịch, hạn mức dừng lỗ;
- Đa dạng hóa các sản phẩm phái sinh.

Mọi giao dịch nội, ngoại bảng đều được tính ngay vào trạng thái ngoại tệ ngay khi phát sinh.

Để đánh giá rủi ro này, Ngân hàng phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập Báo cáo tài chính như sau:

Tai ngày 30 tháng 09 năm 2013

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác được quy đổi	Cộng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.073.299.080	96.685.642.164	44.367.015.000	1.309.124.310	145.435.080.554
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	552.051.534	-	-	552.051.534
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	21.149.422.864	1.082.342.312.495	-	57.960.012.207	1.161.451.747.566
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác	-	(525.900.000.000)	-	-	(525.900.000.000)
Cho vay khách hàng	-	107.553.353.252	87.526.132.680	-	195.079.485.932
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Các tài sản cố khác	82.470.219	4.921.586.556	212.146.760	871.560	5.217.075.095
Tổng tài sản	24.305.192.163	766.154.946.001	132.105.294.440	59.270.008.077	981.835.440.681
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác	28.396.000.000	57.634.426.278	-	141.124.000.000	227.154.426.278
Tiền gửi của khách hàng	9.509.419.165	604.525.534.487	-	1.166.449.411	615.201.403.063
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	193.797.305	-	-	193.797.305
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	131.200.030	4.280.263.917	-	82.308.621	4.493.772.568
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	38.036.619.195	666.634.021.987	-	142.372.758.032	847.043.399.214
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(13.731.427.032)	99.520.924.014	132.105.294.440	(83.102.749.955)	134.792.041.467

24.3 Rủi ro thanh khoản

Hoạt động trong lĩnh vực rất nhạy cảm trước các biến động của thị trường, các tin đồn thất thiệt có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, Ngân hàng Nam Á đang thực hiện các biện pháp nhằm kiểm soát rủi ro về thanh khoản như sau:

- Ngân hàng Nam Á thực hiện duy trì các tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản bảo hiểm tiền gửi theo quy định của NHNN
- Hội sở quản lý nguồn vốn tập trung, đảm bảo khả năng thanh khoản cho toàn hệ thống thông qua việc nghiên cứu, phân tích độ lệch kỳ hạn; dự đoán thời hạn, trị giá các khoản chi chủ yếu ảnh hưởng đến luồng tiền vào ra, từ đó đưa ra các chỉ số giới hạn, các danh mục đầu tư hợp lý và có tính thanh khoản cao có thể chuyển đổi thành tiền mặt đáp ứng nhu cầu rút tiền theo định kỳ hoặc đột xuất của khách hàng;
- Ngân hàng Nam Á luôn theo dõi, phân tích, đánh giá và có trách nhiệm chủ động công bố thông tin nhằm giúp khách hàng, cổ đông hiểu rõ mọi hoạt động của Ngân hàng, hạn chế những tin đồn thất thiệt có thể gây ảnh hưởng tới hoạt động của Ngân hàng.

Bảng phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày ở Phụ lục 2.

24.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

* Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng

Hầu hết các khoản bảo lãnh, các khoản Ngân hàng Nam Á cam kết cho vay đều có tài sản đảm bảo, do đó khả năng các khoản nêu trên gây ra những biến động ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng là rất thấp.

* Rủi ro luật pháp

Là công ty đại chúng hoạt động trong lĩnh vực tài chính-tiền tệ, Ngân hàng Nam Á luôn tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động ngân hàng đều ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Ngân hàng Nam Á. Tuy nhiên, với hướng phát triển kinh doanh ổn định, lâu dài; tình hình tài chính minh bạch; kinh nghiệm quản trị, điều hành, Ngân hàng Nam Á sẽ thích ứng nhanh với những thay đổi về các quy định.

* Rủi ro khác (thiên tai, dịch họa, cháy nổ....)

Để hạn chế tổn thất khi xảy ra rủi ro về thiên tai, dịch họa, cháy nổ....Ngân hàng Nam Á đã thực hiện bảo hiểm tiền gửi theo qui định của NHNN, xây dựng phương án bảo toàn dữ liệu trong trường hợp xảy ra rủi ro do bất khả kháng, xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm tài sản.

TP. HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2013

Lập bảng



Lê Nguyễn Hồng Thủy

Kế toán trưởng



Trần Thị Bảo Trâm

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga

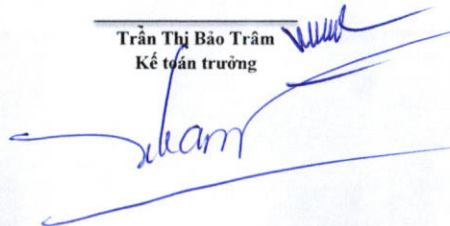
	Quá hạn	Không chịu ảnh hưởng do định lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tài sản									
I. Tiền mặt, Vàng bạc, đá quý	-	272.656.856.514	-	-	-	-	-	-	272.656.856.514
II. Tiền gửi tại NHNN	-	-	722.055.179.889	-	-	-	-	-	722.055.179.889
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác(*)	300.000.000.000	-	2.574.118.536.069	605.000.000.000	847.500.000.000	-	58.900.000.000	-	4.385.518.536.069
IV. Chứng khoán kinh doanh(*)	-	-	149.803.621.586	-	-	-	-	-	149.803.621.586
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)	-	4.124.200.000	-	-	-	-	-	-	4.124.200.000
VI. Cho vay khách hàng(*)	144.314.864.678	-	1.075.705.262.966	4.906.026.603.940	2.474.792.638.050	63.395.292.432	-	-	8.664.234.662.067
VII. Chứng khoán đầu tư(*)	-	-	303.295.660.218	-	301.000.000.000	1.400.000.000.000	522.607.053.019	-	2.526.902.713.237
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	385.480.000.000	-	-	-	-	-	-	385.480.000.000
IX. Tài sản cố định & Bất động sản đầu tư	-	880.619.626.241	-	-	-	-	-	-	880.619.626.241
X. Tài sản cố khác(*)	-	2.703.837.086.592	-	-	-	-	-	-	2.703.837.086.592
Tổng tài sản có	444.314.864.678	4.246.717.769.347	4.824.978.260.728	5.511.026.603.940	3.623.292.638.050	1.463.395.292.432	581.507.053.019	-	20.695.232.482.195
Nợ phải trả									
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.058.885.147.351	194.000.000.000	549.420.000.000	283.466.171.936	-	-	3.085.771.319.287
II. Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.487.806.298.841	2.147.514.175.093	1.808.353.528.207	3.009.953.620.228	57.347.866.792	-	12.510.975.489.161
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.077.017.305	-	-	-	-	-	-	4.077.017.305
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	300.000.000.000	1.200.000.000.000	-	-	1.500.000.000.000
VI. Các khoản nợ khác*	-	311.957.266.464	-	-	-	-	-	-	311.957.266.464
Tổng nợ phải trả	-	316.034.283.769	7.546.691.446.192	2.341.514.175.093	2.657.773.528.207	4.493.419.792.164	57.347.866.792	-	17.412.781.092.217
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	444.314.864.678	3.930.683.485.578	(2.721.713.185.464)	3.169.512.428.847	965.519.109.843	(3.030.024.499.732)	524.159.186.227	-	3.282.451.389.977

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



Lê Nguyễn Hồng Thủy
Người lập

Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2013



Võ Thị Tuyết Nga
P. Tổng giám đốc

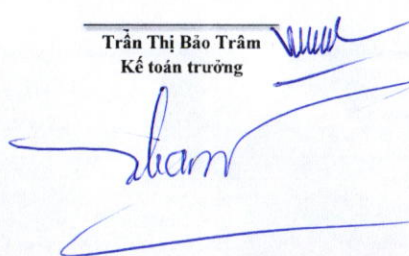
	Quá hạn		Trong hạn						Đơn vị tính: VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tài sản									
I. Tiền mặt, Vàng bạc, đá quý	-	-	272.656.856.514	-	-	-	-	-	272.656.856.514
II. Tiền gửi tại NHNN	-	-	722.055.179.889	-	-	-	-	-	722.055.179.889
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác(*)	-	300.000.000.000	2.574.118.536.069	224.000.000.000	824.000.000.000	404.500.000.000	58.900.000.000	-	4.385.518.536.069
IV. Chứng khoán kinh doanh(*)	-	-	149.803.621.586	-	-	-	-	-	149.803.621.586
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)	-	-	4.124.200.000	-	-	-	-	-	4.124.200.000
VI. Cho vay khác hàng(*)	112.859.845.112	31.455.019.566	202.512.370.317	810.174.666.965	1.199.974.783.709	3.408.166.195.230	2.075.335.665.030	823.756.116.137	8.664.234.662.067
VII. Chứng khoán đầu tư(*)	-	-	303.295.660.218	-	301.000.000.000	1.400.000.000.000	522.607.053.019	-	2.526.902.713.237
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	-	-	-	-	-	-	385.480.000.000	385.480.000.000
IX. Tài sản cố định & Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	880.619.626.241	880.619.626.241
X. Tài sản có khác(*)	-	-	2.703.837.086.592	-	-	-	-	-	2.703.837.086.592
Tổng tài sản có	112.859.845.112	331.455.019.566	6.932.403.511.185	1.034.174.666.965	2.324.974.783.709	5.212.666.195.230	2.656.842.718.049	2.089.855.742.378	20.695.232.482.195
Nợ phải trả									
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.058.885.147.351	194.000.000.000	549.420.000.000	283.466.171.936	-	-	3.085.771.319.287
II. Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.487.627.042.613	2.147.498.911.820	1.808.548.047.708	3.009.953.620.228	57.347.866.792	-	12.510.975.489.161
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Vốn tài trợ, uỷ thác, đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	4.077.017.305	4.077.017.305
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	300.000.000.000	1.200.000.000.000	-	-	1.500.000.000.000
VI. Các khoản nợ khác	-	-	162.399.450.092	56.172.576.646	44.796.372.108	48.072.934.573	515.933.046	-	311.957.266.464
Tổng nợ phải trả	-	-	7.708.911.640.056	2.397.671.488.466	2.702.764.419.816	4.541.492.726.737	57.863.799.838	4.077.017.305	17.412.781.092.217
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	112.859.845.112	331.455.019.566	(776.508.128.870)	(1.363.496.821.500)	(377.789.636.107)	671.173.468.493	2.598.978.918.211	2.085.778.725.073	3.282.451.389.977

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



Lê Nguyễn Hồng Thủy
Người lập

Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2013

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NAM Á

QUẢN LÝ - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Tuyết Nga
P. Tổng giám đốc